

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ THƯƠNG MẠI NEW YORK HOUSE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ THƯƠNG MẠI NEW YORK HOUSE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301204579

**3. Ngày thành lập:** 11/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ấp Đồn, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0838839977

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá                                                             | 4610     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                 | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                             | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                               | 4633     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                             | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                            | 4651     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                | 4659     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                   | 4661     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                            | 4662     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                        | 4663     |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh, sản xuất | 8299     |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán)                                            | 7020     |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                            | 7110     |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                         | 7710     |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690 |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 24. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4730 |
| 25. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010 |
| 26. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020 |
| 27. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030 |
| 28. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                      | 1040 |
| 29. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050 |
| 30. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                          | 1061 |
| 31. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                        | 1062 |
| 32. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071 |
| 33. | Sản xuất đường                                                                                                       | 1072 |
| 34. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                  | 1073 |
| 35. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                         | 1074 |
| 36. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075 |
| 37. | Sản xuất chè                                                                                                         | 1076 |
| 38. | Sản xuất cà phê                                                                                                      | 1077 |
| 39. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 1079 |
| 40. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                              | 1104 |
| 41. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                    | 1621 |
| 42. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                              | 1622 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                             | 1629 |
| 44. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                  | 1702 |
| 45. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                | 2392 |
| 46. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                       | 2511 |
| 47. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                          | 2593 |
| 48. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                           | 2610 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                   | 2640 |
| 50. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                            | 2750 |
| 51. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm đấu giá tài sản)                              | 4791 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                  | 4931 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                     | 4932 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021        |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229        |
| 57. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510        |
| 58. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610        |
| 59. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621        |
| 60. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629        |
| 61. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630        |
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730        |
| 63. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911        |
| 64. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912        |
| 65. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 66. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102(Chính) |
| 67. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 68. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 69. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 70. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 71. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 72. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 73. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 74. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 75. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 76. | Phá dỡ<br>Loại trừ: hoạt động nổ mìn                                                                                                                                    | 4311        |
| 77. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 78. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 79. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 80. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 81. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN VŨ<br>LÂM | Số 41 Nguyễn<br>Khuyến, Phường<br>Văn Miếu, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 30,000       | 0010830497<br>44                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ VĂN<br>QUANG  | Tổ dân phố số 01,<br>Tu Hoàng,<br>Phường Phương<br>Canh, Quận Nam<br>Tư Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 50,000       | 0270820001<br>87                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                              |                           |        |             |        |              |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ THU LAN | Tổ dân phố số 01, Tu Hoàng, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 20,000 | 001184027919 |
|   |                    |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                              | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 20,000 |              |
|   |                    |                                                                                              |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VŨ LÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083049744

Ngày cấp: 11/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 41 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 41 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh